



## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Trang 1 / 11

LOCTITE BONDACE 007V (A) 980G

Số SDS : 500747

V001.10

Phiên bản: 16.06.2022

Ngày in: 17.10.2022

### Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: LOCTITE BONDACE 007V (A) 980G

Các cách nhận biết khác: LOCTITE BONDACE 007V (A) 980G

Mã sản phẩm: IDH1923833

Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng: Chất xử lý

Thông tin về sản phẩm / nhà sản xuất/ nhà phân phối

Nhà sản xuất: Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd, No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam Phone: +84 28 7100 6301 Fax: +84 28 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp: CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

### Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

**Loại nguy hại**

Chất lỏng dễ cháy

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng

Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc một lần

**Phân loại nguy hại**

Loại 2

Loại 2A

Loại 3

**Cơ quan mục tiêu**

Hệ thần kinh trung ương

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

Nguy hiểm

**Cảnh báo nguy cơ:** H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.  
H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.  
H336 Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt.

**Biện pháp phòng ngừa:**

**Biện pháp phòng ngừa:** P210 Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng. Không hút thuốc.  
P233 Giữ dụng cụ đựng thật kín.  
P240 Tiếp đất/liên kết dụng cụ đựng và thiết bị tiếp nhận.  
P241 Sử dụng thiết bị chống cháy nổ.  
P242 Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa.  
P243 Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.  
P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.  
P264 Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác.  
P280 Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ và kính mắt/kính che mặt bảo hộ.

**Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:** P303+P361+P353 KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm.  
P304+P340+P312 NẾU HÍT PHẢI: di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái để thở. Liên hệ với TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không ổn.  
P305+P351+P338 NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.  
P337+P313 Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.  
P370+P378 Trường hợp cháy: sử dụng cát khô, bột hóa chất hoặc bột chống cháy để dập lửa.

**Lưu trữ:** P403+P233 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.  
P403+P235 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát.

**Thải bỏ:** P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

**Phần 3. Thông tin về thành phần các chất**

**Chất hoặc hỗn hợp:**  
Hỗn hợp

**Thành phần khai báo:**

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Acetone 67-64-1	60- 100 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336
Ethyl acetate 141-78-6	10- 30 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2B H320 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336

**Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế**

**Hít phải:** Di chuyển đến nơi thoáng khí, tham khảo ý kiến bác sĩ nếu thấy khó thở.

**Tiếp xúc với da:** Rửa dưới vòi nước chảy và xả phòng. Bôi kem dưỡng ẩm.  
Thay quần áo đã nhiễm hóa chất.

<b>Tiếp xúc mắt:</b>	<b>NEU VẮNG VÀO MẮT:</b> dùng nước để rửa cẩn thận trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
<b>Nuốt phải:</b>	Súc miệng sạch, uống 1-2 ly nước, không cố ý gây nôn, tham khảo ý kiến bác sĩ.
<b>Chỉ dẫn chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt nếu cần:</b>	Xem phần: thông tin sơ cứu

#### Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

<b>Phương tiện chữa cháy phù hợp:</b>	Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.
<b>Phương tiện chữa cháy không phù hợp:</b>	Vòi nước cao áp (sản phẩm có chứa dung môi).
<b>Các mối nguy từ hóa chất:</b>	Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.
<b>Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:</b>	Trang bị bình dưỡng khí. Trang bị bảo hộ.

#### Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

<b>Biện pháp bảo vệ cá nhân:</b>	Mang thiết bị bảo hộ. Cô lập khu vực nhiễm hóa chất nguy hại và hạn chế người ra vào khu vực này. Đứng thuận chiều gió; tránh khu vực thấp trũng.
<b>Biện pháp bảo vệ môi trường:</b>	Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.
<b>Các phương pháp làm sạch:</b>	Loại bỏ tất cả các nguồn gây lửa. Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn chảy nếu điều kiện an toàn cho phép. Phun sương để giảm hơi hóa chất. <b>TRÀN CHẢY NHỎ:</b> Sử dụng vật liệu thấm không cháy như cát. Quét và thu gom nguyên liệu và để vào thùng chứa thích hợp cho việc xử lý. <b>TRÀN CHẢY LỚN:</b> Làm đê chắn vật liệu chảy tràn, nếu ở vị trí có thể.

#### Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

<b>Sử dụng:</b>	Mặc quần áo bảo hộ, đeo găng tay, bảo hộ mắt/mặt phù hợp. Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh ngọn lửa trần, tia lửa và các nguồn gây cháy nổ. Những vật liệu có thể tích điện có nguy cơ tạo ra tia lửa điện. Đảm bảo các thiết bị được tiếp đất theo yêu cầu (khí trộn, bơm hoặc sang chiết sản phẩm).
<b>Lưu trữ:</b>	Đảm bảo lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thoáng mát. Tránh xa nguồn lửa. Nhiệt độ khoảng 5°C đến 40 °C.

**Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân****Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:**

Acetone 67-64-1	<b>Loại giá trị</b>	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	<b>ppm</b>	250
	<b>Ghi chú</b>	ACGIH
ACETON 67-64-1	<b>Loại giá trị</b>	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	<b>mg/m<sup>3</sup></b>	200
	<b>Ghi chú</b>	VN OEL
Acetone 67-64-1	<b>Loại giá trị</b>	Giới hạn Tiếp xúc Ngắn (STEL):
	<b>ppm</b>	500
	<b>Ghi chú</b>	ACGIH
ACETON 67-64-1	<b>Loại giá trị</b>	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	<b>mg/m<sup>3</sup></b>	1,000
	<b>Ghi chú</b>	VN OEL
Ethyl acetate 141-78-6	<b>Loại giá trị</b>	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	<b>ppm</b>	400
	<b>Ghi chú</b>	ACGIH

**Bảo vệ hô hấp:**

Trong trường hợp tạo thành dạng sương, nên đeo thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp có bộ lọc ABEK P2 (EN 14387). Đề nghị này có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện tại địa phương.

**Bảo vệ tay:**

Mang găng tay kháng hóa chất (EN 374). Loại vật liệu thích hợp cho tiếp xúc ngắn hạn hoặc hóa chất vắng phải (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ tối thiểu 2, tương ứng thời gian thấm thấu hơn 30 phút theo EN 374): polychloroprene (CR; độ dày  $\geq$  1mm) hoặc cao su thiên nhiên (NR; độ dày  $\geq$  1mm). Loại vật liệu thích hợp cho tiếp xúc lâu hơn hoặc tiếp xúc trực tiếp (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ tối thiểu 6, tương ứng thời gian thấm thấu hơn 480 phút theo EN 374): polychloroprene (CR; độ dày  $\geq$  1mm) hoặc cao su thiên nhiên (NR; độ dày  $\geq$  1mm). Thông tin này dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ nhà sản xuất găng tay hoặc lấy từ các sản phẩm tương tự. Xin lưu ý rằng thời gian làm việc thực tế của găng tay có thể thấp hơn đáng kể so với thời gian thấm thấu được xác định theo EN 374 do ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau (ví dụ: nhiệt độ). Nếu găng tay có dấu hiệu rách, mòn thì cần được thay mới.

**Bảo vệ mắt:**

Mang kính bảo hộ phù hợp.  
Nên sử dụng dụng cụ bảo hộ mắt theo EN 166.

**Bảo vệ cơ thể:**

Mang đồ bảo hộ lao động phù hợp.  
Mang quần áo bảo hộ lao động phù hợp phủ kín tay và chân.  
Quần áo bảo hộ theo EN 14605 đối với nguy cơ vắng chất lỏng hoặc EN 13982 đối với bụi.

**Kiểm soát kỹ thuật:**

Sử dụng hệ thống thông gió tại chỗ.  
Lắp đặt thiết bị thông gió loại có khả năng chống cháy nổ.

**Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh:**

Lắp đặt vòi rửa mắt, vòi tắm để sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.

**Các biện pháp vệ sinh:**

Thực hành vệ sinh công nghiệp và luôn được giám sát. Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc. Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc.

**Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất****Ngoại quan:**

Không màu., trong suốt.  
lỏng

**Mùi:**

mùi bạc hà, mùi ngọt.

**Ngưỡng mùi (CA):**

Không có thông tin

<b>pH:</b>	Không áp dụng.
<b>Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:</b>	Không có thông tin
<b>Trọng lượng riêng:</b>	0.810 - 0.830
<b>Điểm sôi:</b>	56 °C (132.8 °F)
<b>Điểm chớp cháy:</b> (ASTM D56;; Tagliabue Closed Cup)	-20 °C (-4 °F)
<b>Tốc độ bay hơi:</b>	Không có thông tin
<b>Chất dễ cháy (rắn, khí):</b>	Không có thông tin
<b>Giới hạn nổ dưới:</b>	Không có thông tin
<b>Giới hạn nổ trên:</b>	Không có thông tin
<b>Áp suất hóa hơi:</b>	Không có thông tin
<b>Tỷ trọng hơi:</b>	Không áp dụng.
<b>Khối lượng riêng:</b>	Không có thông tin
<b>Độ hòa tan:</b>	Hòa tan
<b>Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:</b>	Không có thông tin
<b>Nhiệt độ tự cháy:</b>	Không có thông tin
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b>	Không có thông tin
<b>Độ nhớt:</b>	Không có thông tin
<b>Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:</b>	Không có thông tin

#### Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

<b>Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:</b>	Vật liệu dễ cháy. Phản ứng với kim loại. Các peroxide. Muối kim loại. Acids. Tác nhân oxy hóa. Các bazơ. Phản ứng với amin. Halogens. Hợp chất halogen. Phản ứng với chất khử
<b>Các điều kiện cần tránh:</b>	Ổn định khi sử dụng và lưu trữ trong điều kiện bình thường. Nhiệt, ngọn lửa, tia lửa và các nguồn phát lửa khác. Gia nhiệt có thể làm tăng áp suất và có nguy cơ dẫn đến nứt/vỡ thùng chứa.
<b>Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:</b>	Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.

#### Phần 11. Thông tin về độc tính

**Ảnh hưởng đến sức khỏe:**

Nuốt phải:

Có thể gây rối loạn tiêu hóa.

Gây nôn.

Tiếp xúc da:

Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da.

Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng.

Phát ban.

Tiếp xúc với mắt:

Có thể gây kích ứng mắt.

Chảy nước mắt.

Hít phải:

Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức:

Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

MẮT: kích ứng, viêm kết mạc.

Hơi có thể gây chóng mặt, buồn ngủ.

Tiếp xúc lặp lại có thể gây khô, nứt da.

**Độc tính cấp tính qua miệng:**

Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	5,800 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	6,100 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định

**Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:**

Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	76 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC0
	Giá trị	> 22.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 22.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:

**Độc tính cấp tính trên da:**

Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 15,688 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Thử nghiệm Draize
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 20,000 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Thử nghiệm Draize

**Gây kích ứng/ăn mòn da:**

Acetone 67-64-1	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	gây kích ứng nhẹ
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 404 (Acute Dermal Irritation / Corrosion)

**Gây kích ứng/ăn mòn mắt:**

Acetone 67-64-1	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	gây kích ứng nhẹ
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)

**Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:**

Acetone 67-64-1	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)

**Đột biến tế bào mầm:**

Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến gen trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	without
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Acetone 67-64-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: uống nước
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột đồng, Trung Quốc
Ethyl acetate 141-78-6	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)

**Độc tính với liều lặp lại:**

Acetone 67-64-1	Kết quả	NOAEL=900 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: uống nước
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	13 wdaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 408 (Repeated Dose 90-Day Oral Toxicity in Rodents)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	NOAEL=900 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 ddaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OTS 795.2600 (Thử nghiệm độc tính bán mãn tính qua miệng)

**Phần 12. Thông tin về sinh thái****Thông tin sinh thái:**

Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

**Độc tính:**

Acetone 67-64-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	8,120 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to ( <i>Pimephales promelas</i> )
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	8,800 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước <i>Daphnia pulex</i>
	Phương pháp	OECD Guideline 202 ( <i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test)
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	530 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	8 d
	Loài / mẫu	Vi khuẩn lam <i>Microcystis aeruginosa</i>
	Phương pháp	DIN 38412-09
Acetone 67-64-1	Loại giá trị	EC10
	Giá trị	1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	30 min
	Loài / mẫu	<i>Pseudomonas putida</i>
	Phương pháp	DIN 38412, part 27 (Bacterial oxygen consumption test)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	220 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to ( <i>Pimephales promelas</i> )
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	164 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước ( <i>Daphnia cucullata</i> )
	Phương pháp	OECD Guideline 202 ( <i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 2,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> )
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	2,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo



Ethyl acetate 141-78-6	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Selenastrum capricornutum (new name: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	EC10
	Giá trị	2,900 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vì khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	18 h
	Loài / mẫu	Pseudomonas putida
	Phương pháp	DIN 38412, part 8 (Pseudomonas Zellvermehrungshemm-Test)

**Độ bền và khả năng phân hủy**

Acetone 67-64-1	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	81 - 92 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.4-C (Đánh giá "khả năng" phân hủy sinh học thử nghiệm trong bình kín)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	100 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)

**Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất**

Acetone 67-64-1	LogPow	-0.24
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 107 (Partition Coefficient (n-octanol / water), Shake Flask Method)
Ethyl acetate 141-78-6	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	30
	Thời gian phơi nhiễm	3 d
	Loài / mẫu	Cá trắm cỏ (Leuciscus idus melanotus)
	Nhiệt độ	22.5 °C
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Ethyl acetate 141-78-6	LogPow	0.68
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	EPA OPPTS 830.7560 (Partition Coefficient, n-octanol / H <sub>2</sub> O, Generator Column Method)

**Phần 13. Thông tin về thải bỏ****Sản phẩm**

**Phương pháp thải bỏ:** Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

**Bao bì**

**Xử lý bao bì nhiễm hóa chất** Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

**Phần 14. Thông tin khi vận chuyển****Vận chuyển đường bộ ADR:**

Nhóm: 3  
Nhóm đóng gói: II  
Mã phân loại: F1  
Số nhận dạng nguy hại: 33  
Số UN.: 1139  
Nhãn nguy hại: 3  
Tên kỹ thuật: Dung dịch phủ  
Thông tin thêm: Điều khoản đặc biệt 640D

**Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:**

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	33
Số UN.:	1139
Nhân nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	COATING SOLUTION
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

**Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:**

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	
Số UN.:	1139
Nhân nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	COATING SOLUTION
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

**Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:**

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Số UN.:	1139
Nhân nguy hại:	3
EmS:	F-E ,S-E
Ô nhiễm nước biển:	-
Tên vận chuyển hàng hóa:	COATING SOLUTION

**Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:**

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Hướng dẫn đóng gói (hành khách):	353
Hướng dẫn đóng gói (hàng hoá):	364
Số UN.:	1139
Nhân nguy hại:	3
Tên vận chuyển hàng hóa:	Coating solution

**Phần 15. Thông tin về pháp luật**

**Thông tin chung:** Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

**Global inventory status:**

Regulatory list	Notification
TSCA	có
DSL	có
KECI (KR)	có
ENCS (JP)	có
ISHL (JP)	có
IECSC	có
AIIC	có
TCSI	có
PICCS (PH)	có
INSQ	có
EINECS	có

**Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất**

**Từ chối trách nhiệm:**

Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).

Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.

Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.

Dear Customer,

Henkel is committed to creating a sustainable future by promoting opportunities along the entire value chain. If you would like to contribute by switching from a paper to the electronic version of SDS, please contact the local Customer Service representative. We recommend to use a non-personal email address (e.g. SDS@your\_company.com).